

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07-32
Bảng cân đối kế toán	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 45.1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Sĩ Nhân	Chủ tịch (thành viên độc lập)	
Ông Nguyễn Bá Sừng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên	
Bà Dương Thị Hải	Thành viên kiêm kế toán trưởng	Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 24/04/2023
Ông Phạm Đình Lập	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 24/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bá Sừng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Viết Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thu Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Trúc Ly	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Súng
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Số: 280324.007/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 45.1

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 được lập ngày 21 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Tại Báo cáo kiểm toán số 300323.013/BCTC.KT2 ngày 30/03/2023 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với một số vấn đề. Sang năm 2023, các vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục triệt để. Điều này khiến cho chúng tôi tiếp tục đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ cho Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty, cụ thể như sau:

- Tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023, liên quan đến nội dung đã trình bày tại Thuyết minh số 04 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán với giá trị lần lượt là 86,5 tỷ VND và 71,8 tỷ VND. Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

- Tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023, liên quan đến nội dung đã trình bày tại Thuyết minh số 05 - Trả trước cho người bán ngắn hạn, Công ty đang theo dõi số dư các khoản trả trước cho người bán số tiền 1 tỷ VND. Đây là khoản ứng trước cho các dự án, công trình đã tồn đọng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện và hồ sơ hiện có của Công ty, chúng tôi chưa thể xác định được khả năng thu hồi và các điều chỉnh cần thiết đối với số dư các khoản trả trước cho người bán này.

- Liên quan đến nội dung đã trình bày tại Thuyết minh số 07 - Hàng tồn kho, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác và đánh giá tổn thất của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 với tổng số tiền lần lượt là 230,35 tỷ VND và 236,98 tỷ VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

- Liên quan đến nội dung đã trình bày tại Thuyết minh số 08 - Tài sản dở dang dài hạn, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác và đánh giá tổn thất của chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 với cùng tiền 41,2 tỷ VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

- Liên quan đến nội dung đã trình bày tại Thuyết minh số 10 - Chi phí trả trước dài hạn, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác của chi phí trả trước dài hạn của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 với cùng số tiền 29,9 tỷ VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

2. Trong năm 2023, Công ty đang ghi nhận một phần chi phí lãi vay khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh TP. HCM vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", số tiền 6,73 tỷ VND và chưa ghi nhận phần chi phí lãi vay còn lại số tiền 2,26 tỷ VND. Điều này khiến cho chỉ tiêu "Chi phí tài chính" và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2023 của Công ty đang phản ánh cao hơn thực tế số tiền 8,99 tỷ VND. Đồng thời, trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" đang phản ánh cao hơn thực tế số tiền 6,73 tỷ VND, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đang phản ánh cao hơn và chỉ tiêu "Phải trả khác" đang phản ánh thấp hơn số tiền lần lượt là 8,99 tỷ VND và 2,26 tỷ VND.

3. Tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 90 tỷ VND, lỗ lũy kế là 48,56 tỷ VND, nợ phải trả gấp 217,6 lần vốn chủ sở hữu. Giá trị khoản vay đã quá hạn thanh toán là 119,4 tỷ VND. Công ty chưa đạt được thỏa thuận mới đáng kể nào về việc giãn nợ. Công ty cũng chưa thu xếp được nguồn tài chính để thanh toán cho các khoản vay đến hạn trong điều kiện hoạt động như hiện tại. Các dấu hiệu trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

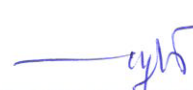
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		428.196.605.549	433.259.683.626
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	959.340.711	9.675.128.374
111	1. Tiền		959.340.711	9.675.128.374
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		171.105.117.466	159.054.623.549
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	95.500.864.068	89.933.844.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	4.766.991.375	4.147.264.174
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	70.837.262.023	64.973.515.072
140	IV. Hàng tồn kho	7	256.108.147.372	264.529.931.703
141	1. Hàng tồn kho		256.108.147.372	264.529.931.703
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.000.000	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	24.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.903.344.771	94.865.097.809
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		750.000.000	750.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	750.000.000	750.000.000
220	II. Tài sản cố định		7.685.504.392	9.374.125.288
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	7.685.504.392	9.374.125.288
222	- Nguyên giá		89.993.162.183	89.993.162.183
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.307.657.791)	(80.619.036.895)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	41.178.584.278	41.178.584.278
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		41.178.584.278	41.178.584.278
260	VI. Tài sản dài hạn khác		43.289.256.101	43.562.388.243
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	43.289.256.101	43.562.388.243
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		521.099.950.320	528.124.781.435


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

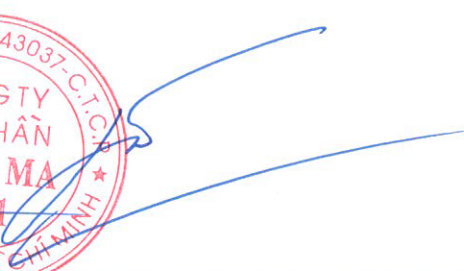
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		518.716.384.674	517.180.178.740
310	I. Nợ ngắn hạn		518.194.493.574	516.658.287.640
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	51.067.127.272	53.635.608.321
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	102.772.696.563	108.914.262.937
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.937.064.811	3.022.367.180
314	4. Phải trả người lao động		868.158.593	622.956.520
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	15.656.094.025	10.654.726.525
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	600.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	224.673.528.044	214.245.059.012
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	119.391.761.602	125.335.244.481
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		228.062.664	228.062.664
330	II. Nợ dài hạn		521.891.100	521.891.100
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	521.891.100	521.891.100
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.383.565.646	10.944.602.695
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.383.565.646	10.944.602.695
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		48.000.000.000	48.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		48.000.000.000	48.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		2.367.275.900	2.367.275.900
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		575.873.748	575.873.748
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(48.559.584.002)	(39.998.546.953)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(39.998.546.953)	(14.435.983.126)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(8.561.037.049)	(25.562.563.827)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		521.099.950.320	528.124.781.435


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập


Dương Thị Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Súng
Tổng Giám đốc





Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	45.823.059.586	80.528.334.523
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		45.823.059.586	80.528.334.523
11	4. Giá vốn hàng bán	20	45.806.799.157	87.519.957.015
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.260.429	(6.991.622.492)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	155.118.234	11.506.834
22	7. Chi phí tài chính	22	2.254.432.097	11.836.768.026
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.254.432.097	11.836.496.249
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	4.946.535.379	5.111.135.741
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.029.588.813)	(23.928.019.425)
31	11. Thu nhập khác	24	36.321.570	36.000.450
32	12. Chi phí khác	25	1.567.769.806	1.670.544.852
40	13. Lợi nhuận khác		(1.531.448.236)	(1.634.544.402)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(8.561.037.049)	(25.562.563.827)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(8.561.037.049)</u>	<u>(25.562.563.827)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(1.784)	(5.326)


Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập


Dương Thị Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Bá Sùng
Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(8.561.037.049)	(25.562.563.827)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.688.620.896	1.783.993.119
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(995.186)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(154.123.048)	(11.506.834)
06	- Chi phí lãi vay		2.254.432.097	11.836.496.249
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	302.409.218
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.773.102.290)	(11.651.172.075)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(12.050.493.917)	1.305.603.368
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.421.784.331	7.426.058.400
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1.508.355.781)	30.890.716.072
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		273.132.142	183.543.232
14	- Tiền lãi vay đã trả		6.733.612.497	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.000.000)	(338.059.192)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.927.423.018)	27.816.689.805
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		154.123.048	11.506.834
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		154.123.048	11.506.834
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(5.943.482.879)	(35.846.855.447)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.943.482.879)	(35.846.855.447)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.716.782.849)	(8.018.658.808)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.675.128.374	17.693.787.182
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		995.186	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>959.340.711</u>	<u>9.675.128.374</u>

Nguyễn Thị Mai Hương
Người lập
Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024

Dương Thị Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Bá Sùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.1 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.1. Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 4103006646 ngày 09 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 08 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301443037 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh của Công ty được đặt tại: Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 48.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 48.000.000.000 VND; tương đương 4.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 80 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, đường ống dẫn xăng dầu, chất lỏng khác, nhà máy lọc dầu, xử lý khí đốt hóa lỏng), đường dây tải điện, trạm biến thế. Lắp đặt thiết bị máy móc công trình;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (bình bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Chế tạo nồi hơi, các bồn bể chịu áp lực, đầu tư xây dựng, sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Thiết kế phần cơ điện công trình dân dụng - công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại ngày 31/12/2023, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 90 tỷ VND, lỗ lũy kế là 48,56 tỷ VND, nợ phải trả gấp 217,6 lần vốn chủ sở hữu. Giá trị khoản vay đã quá hạn thanh toán là 119,4 tỷ VND. Tuy nhiên hầu hết các khoản nợ phải trả của Công ty đều là khoản công nợ các đơn vị thành viên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam cam kết sẽ tiếp tục hỗ trợ Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được lập dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Trong năm do số lượng các dự án được nghiệm thu quyết toán giảm cả về khối lượng và giá trị nên doanh thu Công ty đã giảm tới 43%. Tuy nhiên các dự án được nghiệm thu quyết toán trong năm 2023 có tỷ suất lợi nhuận cao hơn các dự án năm 2022 nên lợi nhuận gộp năm 2023 của Công ty đã được cải thiện so kết quả âm 7 tỷ VND của năm 2022.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm. Đối với các công cụ dụng cụ là cốp pha, trang thiết bị, công cụ xuất dùng thực tế trên công trường cho từng công trình, Công ty phân bổ 50% giá trị công cụ dụng cụ này khi bắt đầu xuất dùng vào công trình và phân bổ 50% giá trị còn lại cho công trình tiếp theo.
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí vay vốn

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Công ty chỉ có hoạt động xây lắp và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	864.046.309	4.772.479.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.294.402	4.902.648.598
	959.340.711	9.675.128.374

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	17.175.826.144	-	16.964.435.499	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	10.169.876.872	-	9.958.486.227	-
Công ty Cổ phần LILAMA 10	7.005.949.272	-	7.005.949.272	-
<i>Bên khác</i>	78.325.037.924	-	72.969.408.804	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn	37.051.053.579	-	37.051.053.579	-
Công ty Cổ phần Công trình Đường Thủy	5.869.739.519	-	5.869.739.519	-
Công ty TNHH Thương mại & Xây dựng Sản xuất Hoàng Hà	6.772.502.452	-	61.182.452	-
Phải thu khách hàng khác	28.631.742.374	-	29.987.433.254	-
	95.500.864.068	-	89.933.844.303	-

Đối với các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, Công ty đang theo dõi tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán tại ngày cuối năm và đầu năm lần lượt là 71,8 tỷ VND và 86,5 tỷ VND. Công ty đánh giá các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn thanh toán này vẫn còn khả năng thu hồi nên không thực hiện trích dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu ngắn hạn đã quá hạn này.

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	3.124.010.603	-	3.124.010.603	-
Công ty cổ phần LILAMA 45.3	3.124.010.603	-	3.124.010.603	-
<i>Bên khác</i>	1.642.980.772	-	1.023.253.571	-
Ban Bồi thường - GPMB huyện Lâm Hà, dự án Thủy điện SarDeung	245.846.071	-	245.846.071	-
CTCP Xây dựng và Đầu tư Thương mại Trường Thịnh	468.170.201	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	928.964.500	-	777.407.500	-
	4.766.991.375	-	4.147.264.174	-

Đối với các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn, Công ty đang theo dõi tổng giá trị các khoản ứng trước cho nhà cung cấp là các khoản ứng trước cho các dự án bị tồn đọng là 1 tỷ VND. Công ty chưa thể xác định được khả năng thu hồi của khoản ứng trước cho người bán này.

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Tạm ứng	5.063.368.284	-	4.033.257.354	-
Phải thu về khoản bị chiếm đoạt tài sản	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Khoản ứng tiền thực hiện hợp đồng xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 6,8 ha Nhơn Trạch (*)	34.411.964.772	-	30.444.270.342	-
Khoản chi tiền đất của CBCNV khu dân cư 6,8 ha Nhơn Trạch	9.326.474.751	-	8.308.833.951	-
Phải thu khác	2.035.454.216	-	2.187.153.425	-
	70.837.262.023	-	64.973.515.072	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Cán bộ nhân viên Công ty	9.326.474.751	-	8.308.833.951	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Bình	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nhà Phương Nam (*)	34.411.964.772	-	30.444.270.342	-
Các đối tượng khác	7.098.822.500	-	6.220.410.779	-
	70.837.262.023	-	64.973.515.072	-

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	750.000.000	-	750.000.000	-
	750.000.000	-	750.000.000	-

(*) Công ty chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Phương Nam để triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Nhơn Trạch 6,8 ha.

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	269.911.340	-	269.911.340	-
Công cụ, dụng cụ	194.926.304	-	194.926.304	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	255.643.309.728	-	264.065.094.059	-
	256.108.147.372	-	264.529.931.703	-

() Thông tin chi tiết về các dự án sản xuất kinh doanh dở dang:*

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lắp đặt thiết bị & ống n/m lọc dầu Dung Quất gói 1&4, gói 2&3 (1096/HĐKT ngày 5/6/07 & 3343/HĐKT ngày 8/12/07)	58.268.808.695	58.268.808.695
Lắp đặt KCT cho N/m lọc dầu Dung Quất (8474L-000-CS01-1800-17046 ngày 13/04/2006 và phần phát sinh ký với TECHNIP)	23.708.885.418	23.708.885.418
Chế tạo Kết cấu thép Nhà máy nhiệt điện Barh ấn Độ (2633/HĐKT-KTKT ngày 16/10/2006)	22.786.566.516	22.786.566.516
Lắp đặt thiết bị Lò hơi -Tổ máy số 1-n/m nhiệt điện Long Phú 1 (HĐKT 160117 ngày 16/01/2017)	37.984.028.173	37.984.028.173
Lắp đặt hệ thống Tuabin/Máy phát và thiết bị phụ trợ cho tổ máy số 1 DA n/m nhiệt điện Thái Bình 2	17.576.238.432	17.576.238.432
Các dự án khác	95.318.782.494	103.740.566.825
	<u>255.643.309.728</u>	<u>264.065.094.059</u>

Tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 Công ty đang theo dõi tổng các dự án sản xuất kinh doanh dở dang có giá trị lần lượt là 230,35 tỷ VND và 236,98 tỷ VND là chi phí của các dự án đã tồn đọng từ lâu. Công ty cũng chưa thể đánh giá được khả năng tiếp tục triển khai, tồn thất và khả năng thu hồi của các dự án này.

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Nhà máy thủy điện Sardeung (*)	39.097.009.103	39.097.009.103
- Nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ (**)	2.081.575.175	2.081.575.175
	<u>41.178.584.278</u>	<u>41.178.584.278</u>

(*) Dự án nhà máy thủy điện Sardeung đã có văn bản thu hồi dự án theo quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 11/04/2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng. Công ty đang làm việc với UBND huyện Lâm Hà về việc chi đạo cho Trung tâm quỹ đất Huyện Lâm Hà lập phương án thu hồi lại số tiền mà trước đây Công ty đã chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng công trình thủy điện Sar Deung để đền bù cho Công ty do không thể triển khai được dự án. Công ty chưa thể đánh giá tồn thất liên quan đến dự án này.

(**) Dự án nhà máy kết cấu thép Tuy Hạ: Đây là một phần chi phí liên quan đến Nhà máy thép Tuy Hạ. Hiện tại toàn bộ dự án đã dừng triển khai. Công ty chưa thể đánh giá tồn thất liên quan đến dự án này.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.257.632.371	45.727.086.629	41.930.814.459	694.189.560	383.439.164	89.993.162.183
Số dư cuối năm	1.257.632.371	45.727.086.629	41.930.814.459	694.189.560	383.439.164	89.993.162.183
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.257.632.371	43.352.616.783	34.945.362.079	679.986.498	383.439.164	80.619.036.895
- Khấu hao trong năm	-	594.312.348	1.080.585.084	13.723.464	-	1.688.620.896
Số dư cuối năm	1.257.632.371	43.946.929.131	36.025.947.163	693.709.962	383.439.164	82.307.657.791
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	2.374.469.846	6.985.452.380	14.203.062	-	9.374.125.288
Tại ngày cuối năm	-	1.780.157.498	5.904.867.296	479.598	-	7.685.504.392

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.181.515.198 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.389.254.865	13.662.387.007
Chi phí sửa chữa di dời	2.155.137.502	2.155.137.502
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.744.863.734	27.744.863.734
	43.289.256.101	43.562.388.243

Tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023 Công ty đang theo dõi các chi phí trả trước dài hạn có giá trị 29,9 tỷ VND là chi phí trả trước bị tồn đọng. Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng tồn thất của các chi phí trả trước dài hạn này.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	24.842.246.094	24.842.246.094	24.842.246.094	24.842.246.094
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	4.279.754.966	4.279.754.966	4.279.754.966	4.279.754.966
Công ty CP LILAMA 10	9.994.043.268	9.994.043.268	9.994.043.268	9.994.043.268
Công ty CP LILAMA 5	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202	10.150.898.202
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	417.549.658	417.549.658	417.549.658	417.549.658
<i>Bên khác</i>	26.224.881.178	26.224.881.178	28.793.362.227	28.793.362.227
Công ty TNHH SIN HENG Việt Nam	4.417.411.032	4.417.411.032	4.417.411.032	4.417.411.032
Công ty TNHH Xây dựng Tự Phong	2.909.519.333	2.909.519.333	3.009.519.333	3.009.519.333
Phải trả nhà cung cấp khác	18.897.950.813	18.897.950.813	21.366.431.862	21.366.431.862
	51.067.127.272	51.067.127.272	53.635.608.321	53.635.608.321

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	52.029.277.157	59.581.762.937
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	40.058.857.308	48.701.468.346
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	10.880.294.591	10.880.294.591
Công ty Cổ phần LILAMA 18.1	1.090.125.258	-
<i>Bên khác</i>	50.743.419.406	49.332.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Nam Hưng (*)	48.852.500.000	48.852.500.000
Doosan Heavy Industries and Construction Co., Ltd.	957.000.000	-
Người mua trả tiền trước	933.919.406	480.000.000
	102.772.696.563	108.914.262.937

(*) Công ty đã ký với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Nam Hưng hợp đồng nguyên tắc số 24/HĐNT/LILAMA 45.1 - NAM HƯNG/2020 ngày 05/08/2020 về việc chuyển nhượng các bất động sản trên khu đất kinh doanh và khu đất F1(TMDV) dự án khu nhà ở CBCNV LILAMA 45.1 - Nhơn Trạch, Đồng Nai và chuyển cho Công ty số tiền 48,85 tỷ VND để Công ty triển khai dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	93.657.220	2.553.898.782	2.643.649.751	-	3.906.251
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	24.000.000	24.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	5.383.600	10.457.200	6.008.600	-	9.832.200
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	2.500.115.289	-	-	-	2.500.115.289
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	423.211.071	628.050	628.050	-	423.211.071
	-	3.022.367.180	2.571.984.032	2.681.286.401	24.000.000	2.937.064.811

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí dự án nhà máy chế biến gỗ MDF gia công thiết bị và lắp đặt dây truyền đồng bộ	5.001.367.500	-
- Trích trước chi phí dự án nhà Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75	10.654.726.525	10.654.726.525
	15.656.094.025	10.654.726.525

Phân trích trước chi phí dự án nhà Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75 tương ứng với phần khối lượng thực hiện của nhà thầu phụ là Công ty cổ phần LILAMA 45.3. Hai bên đã nghiệm thu quyết toán khối lượng thực hiện nhưng Công ty LILAMA 45.3 chưa xuất hóa đơn tài chính cho khối lượng đã thực hiện cho Công ty.

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	600.000.000	-
	600.000.000	-

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.119.941.203	1.133.334.203
- Bảo hiểm xã hội	37.054.238.233	35.462.934.741
- Bảo hiểm y tế	5.074.433.606	4.831.892.864
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.780.438.870	1.678.941.648
- Phải trả lãi vay	83.420.302.749	74.432.258.155
- Phải trả tiền đất của CBCNV khu dân cư 6.8 ha Nhơn Trạch (*)	27.469.364.137	26.406.978.705
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Thanh	7.498.800.000	7.498.800.000
- Phải trả các đội thi công	44.991.368.179	46.328.900.608
- Phải trả tiền ứng chuyển nhượng khu đất 4.200 m2 Nhơn Trạch	13.500.000.000	13.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.764.641.067	2.971.018.088
	224.673.528.044	214.245.059.012
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	521.891.100	521.891.100
	521.891.100	521.891.100

(*) Công ty đang thực hiện dự án Bất động sản Khu dân cư Nhơn Trạch 6,8 ha; trong đó có 1 phần diện tích là phần tái định cư mà cán bộ công nhân viên của Công ty được hưởng, theo đó cán bộ công nhân viên Công ty sẽ chịu 1 phần chi phí cơ sở hạ tầng khu dân cư này. Công ty nhận khoản tiền này từ cán bộ công nhân viên Công ty như một khoản thu hộ và đứng ra triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư cho các cán bộ công nhân viên công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm	
			Tăng	Giảm
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (1)	VND 23.320.716.506	VND 23.320.716.506	VND -	VND 23.320.716.506
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (2)	102.014.527.975	102.014.527.975	-	96.071.045.096
	125.335.244.481	125.335.244.481	-	119.391.761.602

(1) Hợp đồng tín dụng số 12/2011/93487 ngày 24/03/2011 giữa Công ty và Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp. HCM với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: được quy định trong từng Văn kiện Tín dụng cụ thể và được điều chỉnh khi có Thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 23.320.716.506 VND;
- + Các hình thức đảm bảo khoản vay: Các hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; toàn bộ các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và bên đối tác mà Công ty là người thụ hưởng. Các hợp đồng cầm cố thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(2) Gồm 4 hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Tổng công ty lắp máy Việt Nam với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 141.692.841.744 VND;
- + Mục đích vay: Vay vốn lưu động để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi theo từng hợp đồng vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 96.071.045.096 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	48.000.000.000	2.367.275.900	575.873.748	(14.435.983.126)	36.507.166.522	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(25.562.563.827)	(25.562.563.827)	
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	2.367.275.900	575.873.748	(39.998.546.953)	10.944.602.695	
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	2.367.275.900	575.873.748	(39.998.546.953)	10.944.602.695	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(8.561.037.049)	(8.561.037.049)	
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	2.367.275.900	575.873.748	(48.559.584.002)	2.383.565.646	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	17.280.000.000	36,00	17.280.000.000	36,00	36,00	
Các cổ đông khác	30.720.000.000	64,00	30.720.000.000	64,00	64,00	
	48.000.000.000	100,00	48.000.000.000	100,00	100,00	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1

Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1,
thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	48.000.000.000	48.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.367.275.900	2.367.275.900
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	575.873.748	575.873.748
	2.943.149.648	2.943.149.648

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, thiết bị, bán vật tư	2.392.078.985	2.313.148.148
Doanh thu hợp đồng xây dựng	43.430.980.601	78.215.186.375
	45.823.059.586	80.528.334.523
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31)	17.656.794.562	1.664.504.185

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn cho thuê cho thuê mặt bằng, thiết bị, bán vật tư	1.607.392.547	2.916.898.904
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	44.199.406.610	84.603.058.111
	45.806.799.157	87.519.957.015

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	154.123.048	11.506.834
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	995.186	-
	155.118.234	11.506.834

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.254.432.097	11.836.496.249
Chi phí tài chính khác	-	271.777
	2.254.432.097	11.836.768.026

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.902.609.693	3.991.702.472
Chi phí nhân công	10.300.000	71.879.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.879.388	29.706.726
Thuế, phí, lệ phí	29.680.172	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.410.450	511.669.162
Chi phí khác bằng tiền	388.655.676	506.177.993
	4.946.535.379	5.111.135.741

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập khác	36.321.570	36.000.450
	36.321.570	36.000.450

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.567.769.806	1.667.136.088
Chi phí khác	-	3.408.764
	1.567.769.806	1.670.544.852

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(8.561.037.049)	(25.562.563.827)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.668.078.855	-
- Chi phí không hợp lệ	1.567.769.806	-
- Chi phí lãi vay không được trừ	2.100.309.049	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.892.958.194)	(25.562.563.827)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	302.409.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	35.649.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(24.000.000)	(338.059.192)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(24.000.000)	-

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(8.561.037.049)	(25.562.563.827)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(8.561.037.049)	(25.562.563.827)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.800.000	4.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.784)	(5.326)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.259.081.769	3.557.672.611
Chi phí nhân công	8.057.090.582	8.241.378.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.688.620.896	1.783.993.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.259.145.525	61.105.948.093
Chi phí khác bằng tiền	1.067.611.433	907.501.672
	42.331.550.205	75.596.494.151

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền	95.294.402	-	-	95.294.402
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.338.126.091	750.000.000	-	167.088.126.091
	<u>166.433.420.493</u>	<u>750.000.000</u>	<u>-</u>	<u>167.183.420.493</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	4.902.648.598	-	-	4.902.648.598
Phải thu khách hàng, phải thu khác	154.907.359.375	750.000.000	-	155.657.359.375
	<u>159.810.007.973</u>	<u>750.000.000</u>	<u>-</u>	<u>160.560.007.973</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	119.391.761.602	-	-	119.391.761.602
Phải trả người bán, phải trả khác	275.740.655.316	521.891.100	-	276.262.546.416
	395.132.416.918	521.891.100	-	395.654.308.018
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	125.335.244.481	-	-	125.335.244.481
Phải trả người bán, phải trả khác	267.880.667.333	521.891.100	-	268.402.558.433
	393.215.911.814	521.891.100	-	393.737.802.914

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lilama 5	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 7	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Tư vấn Quốc tế LHT	Công ty con của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 10	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 18	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Công ty liên kết của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam
Công ty TNHH Quảng Thành	Ông Nguyễn Tiến Sơn - TVHĐQT là thành viên góp vốn Công ty và vợ ông Sơn là giám đốc Công ty

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
 CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1
 KIỂM TRA
 CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.1Số 138-140 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1,
thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	17.656.794.562	1.664.504.185
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	17.656.794.562	1.664.504.185

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Hoàng Sĩ Nhân	Chủ tịch HĐQT	231.249.505	222.387.818
Ông Nguyễn Bá Súng	Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	228.472.911	224.132.000
Ông Nguyễn Hữu Cần	Phó Tổng Giám đốc	205.174.413	194.266.580
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Tổng Giám đốc, thành viên HĐQT	201.991.684	196.697.944
Ông Đinh Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc	180.407.000	184.117.776
Bà Dương Thị Hải	Kế toán trưởng, thành viên HĐQT (Miễn nhiệm TV HĐQT ngày 24/04/2023)	205.174.413	200.774.762
Bà Trần Thị Thu Hà	Trưởng BKS	188.474.503	

Ngoài các thành viên người quản lý chủ chốt trên có thu nhập trong năm 2023, các thành viên khác trong HĐQT và BKS Công ty không có thu nhập trong năm 2023.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


 Nguyễn Thị Mai Hương
 Người lập
 Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2024


 Dương Thị Hải
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Bá Súng
 Tổng Giám đốc

